

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	37.0%	28.9%	-10.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.82
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

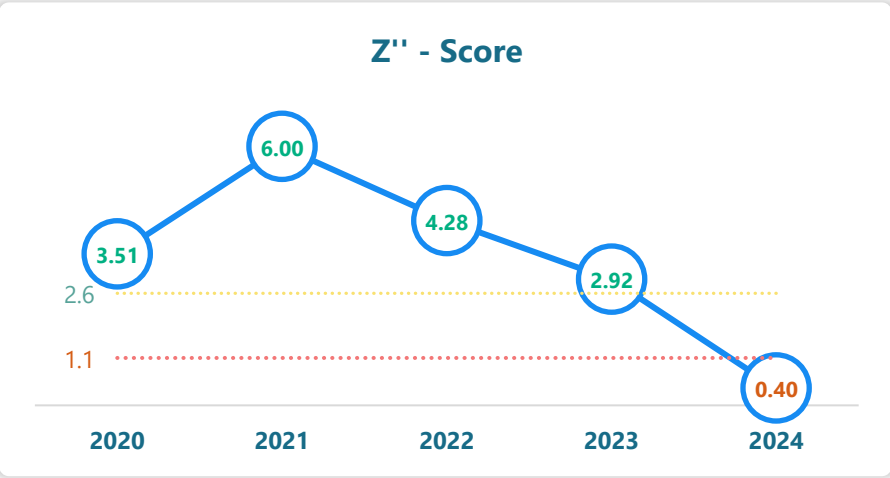
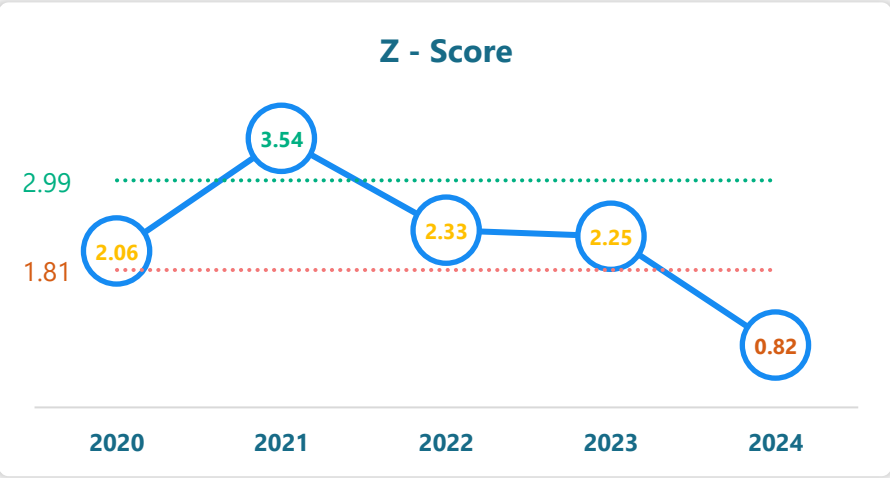
Hệ số nguy cơ phá sản	0.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
87.3		▲ 1.40
tỷ VNĐ		▲ 1.6%

LN sau thuế	2024	YoY
-19.3		▲ 1.30
tỷ VNĐ		▲ 6.2%

ROE	2024	+/- YoY
-10.2%		▲ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
-5.6%		▲ 2.2%



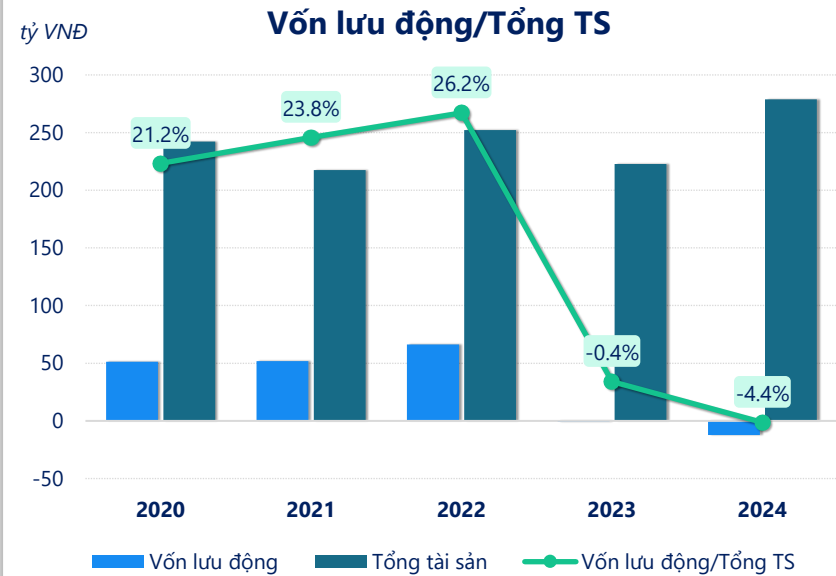
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAF** năm **2024** đạt **0.82**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.25). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.40** < **1.1**, cho thấy **HAF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **HAF** ghi nhận doanh thu thuần **87.31** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-19.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.65%** và **tăng 6.18%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -10.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

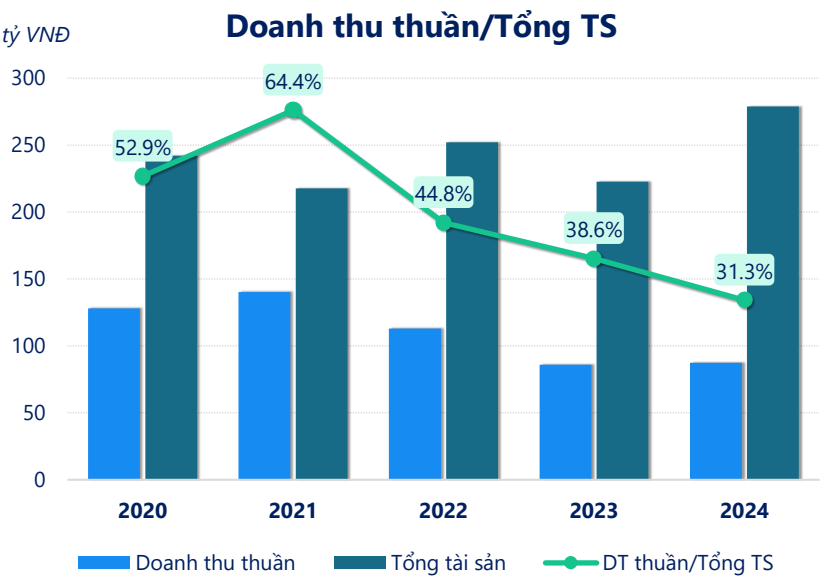
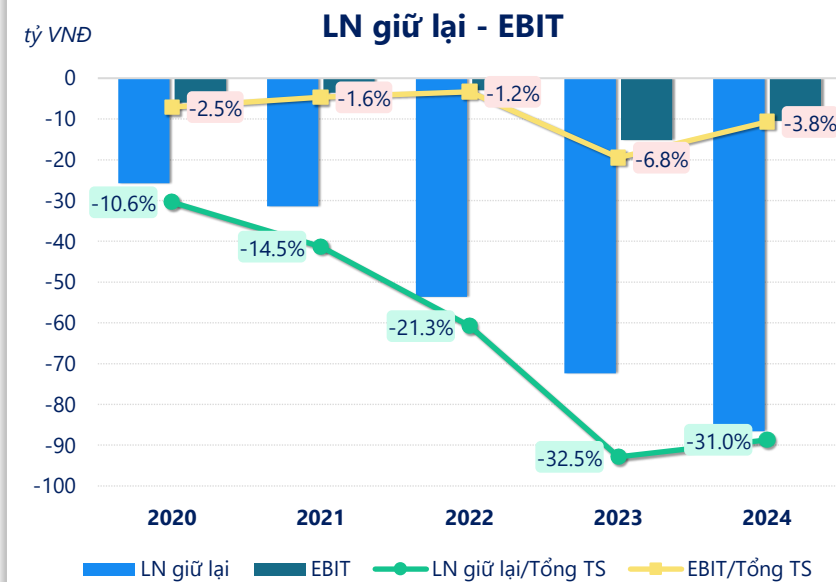
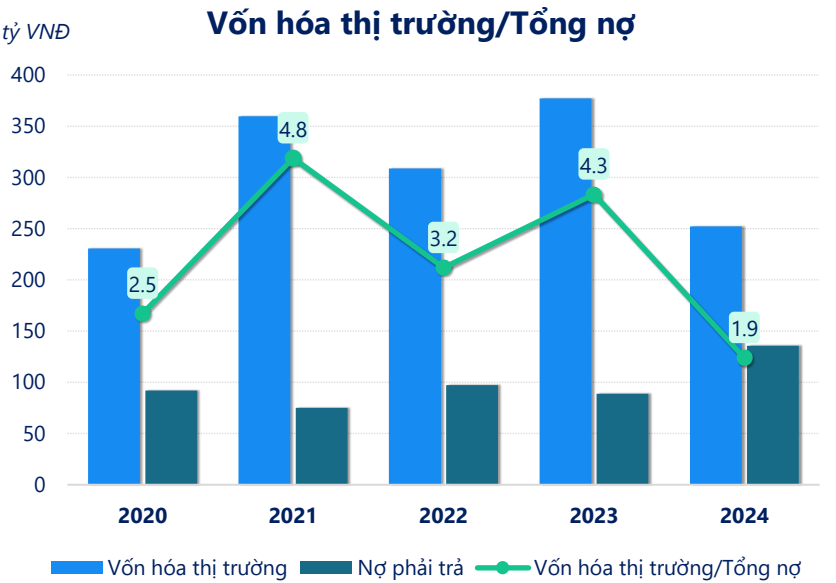
CTCP Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: HAF)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.86**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	281	223	26.2%
Tài sản ngắn hạn	101	64.2	56.9%
Tiền và tương đương tiền	34.9	10.5	233%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	38.2	0.3%
Phải thu ngắn hạn	16.6	7.44	123%
Hàng tồn kho	3.10	1.92	61.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.94	6.20	28.0%
Tài sản dài hạn	180	159	13.7%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	46.9	50.9	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	127	94.7	33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.62	2.84	-7.5%
Tài sản dài hạn khác	3.92	9.76	-59.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	135	88.7	52.8%
Nợ ngắn hạn	110	65.1	69.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.6	41.8	90.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.38	2.24	319%
Nợ dài hạn	25.0	23.6	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	134	8.6%
Vốn chủ sở hữu	146	134	8.6%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	128	140	113	85.9	87.3
Giá vốn hàng bán	99.9	105	83.8	61.8	55.1
Lợi nhuận gộp	28.2	35.2	29.2	24.1	32.2
Doanh thu HĐTC	3.13	2.86	5.00	4.73	3.44
Chi phí TC	1.79	3.40	6.11	4.97	8.66
Chi phí lãi vay	1.77	3.37	5.94	4.96	8.57
LN trong công ty LKLD	-0.84	-1.08	-1.86	-0.05	-0.28
Chi phí bán hàng	15.4	18.4	8.46	7.04	7.70
Chi phí QLDN	23.7	25.6	26.9	36.8	38.2
LN thuần từ HĐKD	-10.3	-10.4	-9.12	-20.1	-19.3
Lợi nhuận khác	2.54	3.44	0.23	-0.09	0.22
LN trước thuế	-7.77	-6.94	-8.89	-20.2	-19.0
Lợi nhuận sau thuế	-8.04	-7.17	-9.20	-20.6	-19.3
LNST của CĐ cty mẹ	-7.96	-5.67	-7.97	-18.6	-14.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.3	-17.7	47.1	3.51	11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.09	1.00	-23.0	-27.4	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	14.7	16.9	-11.4	36.9
Tiền đầu kỳ	4.25	6.85	4.83	45.8	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.60	-2.02	41.0	-35.4	24.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.85	4.83	45.8	10.5	34.9